TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 27/2022/HNGĐ-PT
Ngày 12/8/2022
"V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.
Các thẩm phán: - Ông Nguyễn Trung Thông.
- Bà Hoàng Thị Hải Hường.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2022/TLPT-HNGĐ ngày 05/5/2022, về việc "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung".

Do bản án sơ thẩm số 62/2022/HNGĐ-ST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐ-PT ngày 30/6/2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/QĐ-PT ngày 18/7/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964.
Nơi cư trú: thôn Yên, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh B. (Có mặt).
- *Bị đơn*: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965.
Nơi cư trú: thôn Yên, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh B. (Có mặt).
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Đinh Trọng Khôi- Văn phòng luật sư PROLAF- Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt).
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1993. (Có mặt).
2. Chị Giáp Thị N, sinh năm 1995. (Vắng mặt).
3. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1995. (Có mặt).

4. Chị Lưu Ánh D, sinh năm 1998. (Vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1949. (Có mặt)

6. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1952. (Có mặt).

Đều cư trú: thôn Yên, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh B.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G:*

Bà Nguyễn Thị Hoà - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B. (Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: thôn Đống Mối, xã Hương Mai, huyện Việt Yên, tỉnh B.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T*: Bà Thân Thị Thuý Vân - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B. (Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960. (Có mặt).

Nơi cư trú: thôn Sỏi Làng, xã Ngọc Lý, huyện Tân Yên, B.

9. Uỷ ban nhân dân huyện Tân Yên do ông Nguyễn Văn H – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Tân Yên đại diện theo uỷ quyền. (Vắng mặt).

** Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị B - là nguyên đơn; Ông Nguyễn Văn T- là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn T năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Cao Xá trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, bà về chung sống cùng ông T. Thời gian đầu chung sống, tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Khoảng 02 năm sau, vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T khó tính, hay chửi bới bà nH bà vẫn nhẫn nhịn để chung sống. Năm 2017, mâu thuẫn trầm trọng hơn, ông T chửi bới bà nhiều hơn và đánh đuổi bà nên bà đi làm thuê xa nhà. Trong thời gian bà đi làm thuê, vợ chồng không liên lạc gì với nhau. Tháng 12/2019, con dâu của bà sinh con nên bà về chăm sóc thì ông T lại đánh đuổi bà, bà phải nhờ các ban ngành trong thôn can thiệp. Sau sự việc này thì bà làm đơn ly hôn gửi Toà án. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, bà yêu cầu Toà án giải quyết cho bà ly hôn ông T.

Quá trình chung sống, bà và ông T có hai con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1993. Tháng 3/2017, anh H kết hôn với chị Giáp Thị N, sinh năm 1995. Con

chung thứ hai là Nguyễn Tiến D, sinh năm 1995. Tháng 9/2017, anh D kết hôn với chị Lưu Ánh D, sinh năm 1998. Anh H và anh D đều khoẻ mạnh B thường, đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không có yêu cầu gì với Toà án về việc nuôi con.

Về tài sản: Năm 1992, khi bà về chung sống với ông T, gia đình nhà chồng chỉ có ông T và mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị Khiết (chết năm 2008), bố chồng của bà là Nguyễn Văn Đàn đã chết năm 1984. Cùng năm 1992, mẹ chồng bà sang tên cho ông T thửa đất bà đang ở, thực tế là cho vợ chồng bà nH ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.224m^2 ở thôn Yên, xã Cao Xá. Từ đó đến nay, vợ chồng bà sử dụng thửa đất này ổn định không có ai tranh chấp, không có thay đổi ranh G gì. Trên đất này, vợ chồng bà đã xây dựng được nhà 3 gian năm 2001, nhà ngang 3 gian năm 2002, 2 gian bếp năm 2015, nhà vệ sinh năm 2016, công trình phụ chăn nuôi 2 gian khoảng năm 1997, giếng khoan năm 2004 sâu 43m. Nay bà yêu cầu Toà án chia cho bà ½ thửa đất số 211, bà có nguyện vọng lấy phần đất có nhà để ở. Các tài sản nêu trên là tài sản của vợ chồng bà, các con của ông bà không đóng góp được gì cho việc xây dựng, tạo lập các tài sản này. Đối với vợ chồng bà thì bà là lao động chính, đóng góp công sức nhiều hơn vào việc tạo lập tài sản chung, còn chồng bà bị bệnh đa khớp nên đóng góp công sức ít hơn bà. Tuy nhiên, bà chỉ đề nghị Toà án chia giá trị các tài sản trên đất cho bà và ông T với tỷ lệ bằng nhau.

Về ruộng canh tác, bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông tự nguyện kết hôn với bà Nguyễn Thị B năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Cao Xá, huyện Tân Yên. Sau khi kết hôn bà B về gia đình ông làm dâu, sống chung với mẹ đẻ của ông. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà B bỏ bê, không quan tâm đến chồng con mà bỏ đi làm ăn xa ít khi về nhà. Ông đã khuyên bảo bà B nhiều nH bà B không thay đổi. Do vậy vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Từ tháng 11/2019 đến nay bà B không đi làm ăn nữa mà ở chung nhà với ông nH không quan tâm chăm sóc gì nhau, ăn riêng, ngủ riêng. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông đồng ý ly hôn bà B.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1993 và Nguyễn Tiến D, sinh năm 1995. Hiện cả hai con chung đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

Thửa đất số 211, tờ bản đồ 01, diện tích 1224 m^2 tại thôn Yên, xã Cao Xá là thửa đất mà mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Thị Khiết sang tên cho ông năm 1992, sau đó vợ chồng ông cùng quản lý sử dụng từ đó đến nay. Đây là tài sản riêng của ông nên

ông không đồng ý chia cho bà B.

Tài sản trên thửa đất trên gồm có:

- 01 ngôi nhà 03 gian xây năm 2001 do mẹ đẻ ông là cụ Khiết làm, vợ chồng ông chỉ trông nom công trình, vợ chồng ông không có đóng góp tiền vào việc xây ngôi nhà này. Vật liệu xây dựng do anh Hiền cư trú tại ngã tư Ngô Xá là người chở vật liệu xây dựng xây ngôi nhà trên, toàn bộ tiền mua vật liệu xây dựng đều do cụ Khiết đưa tiền cho ông thanh toán hộ. Vì vậy ông xác định ngôi nhà này là tài sản của cụ Khiết, không đồng ý chia cho bà B.

- 01 nhà ngang 03 gian, 02 gian bếp xây năm 2014, 01 nhà vệ sinh xây năm 2016 do con trai ông là anh H xây dựng, đây là tài sản riêng của anh H.

- 01 công trình chăn nuôi xây năm 1997 là do vợ chồng ông xây.

Ngoài ra, vợ chồng ông còn có 01 diện tích đất 181 m^2 mua của anh chị H Tiến ở cùng thôn năm 2011. Yêu cầu Tòa án giải quyết chia diện tích đất này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T đều thống nhất trình bày như sau:*

Các ông, bà là con của cụ ông Nguyễn Văn Đàn (chết khoảng năm 1983) và cụ bà Nguyễn Thị Khiết (chết năm 2009). Bố mẹ bà sinh được bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T. Ngoài ra, bố mẹ không có con riêng hay con nuôi nào khác. Khi chết không để lại văn bản di chúc gì.

Khi còn sống bố mẹ ông bà có thửa đất nay là thửa đất số 211, tờ bản đồ 01, diện tích 1.224 m^2 tại thôn Yên, xã Cao Xá. Thửa đất có nguồn gốc do bố mẹ bà sử dụng từ khoảng năm 1952. Bà B ở cùng bố mẹ đến năm 1970 thì đi lấy chồng. Các em ở cùng bố mẹ cũng lần lượt đi lấy chồng lấy vợ rồi ở riêng. Còn lại ông T là út thì ở với mẹ. Năm 1992, ông T kết hôn với bà B rồi vợ chồng cùng ở với mẹ trên thửa đất này. Gia đình lúc đó chỉ có cụ Khiết và ông T, bà B. Thửa đất này được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào, cấp cho ai thì các ông, bà không biết. Hiện nay, vợ chồng ông T bà B đang sử dụng thửa đất này.

Trên thửa đất này hiện nay còn ngôi nhà 03 gian ngói mũi, tường gạch làm năm 2001 là do mẹ ông bà làm bằng tre, gỗ của mẹ ông bà và một phần bán tre, gỗ để lấy tiền mua cát sỏi gạch và trả công thợ. Ngoài đất và ngôi nhà này ra thì hiện nay không còn tài sản gì của bố mẹ ông bà nữa.

Nay bà B yêu cầu chia đôi thửa đất và ngôi nhà này cho bà B ½ thì các ông bà không đồng ý. Vì thửa đất và ngôi nhà là của bố mẹ ông bà, nếu bà B hoà thuận với ông T thì bà B được sử dụng còn ly hôn thì các ông bà đề nghị để lại thửa đất và tài sản này cho ông T sử dụng chứ không chia cho bà B.

Các ông, bà là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ bà nH các ông bà không nhận di sản của bố mẹ ông bà mà bà để cho ông T quản lý sử dụng và sở hữu. Các ông bà đồng ý để ông T toàn quyền quyết định đối với di sản do bố mẹ bà

để lại. Các ông bà không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này. Các ông bà đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hoà giải, kiểm tra chứng cứ và xét xử vụ án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Văn H trình bày*:

Anh là con của ông T và bà B. Quá trình chung sống với bố mẹ anh nhận thấy, bố mẹ anh mâu thuẫn với nhau về vấn đề kinh tế, bố mẹ anh hay cãi nhau, thi thoảng có đánh nhau. Anh thấy bố mẹ anh không có khả năng hoà thuận đoàn tụ.

Về bản thân anh, từ Tết năm 2010 đến giữa năm 2012, anh đi làm bồi bàn, thu nhập 1.300.000đồng- 1.400.000đồng/tháng, có khoảng 03 tháng được trả 3.000.000đồng/tháng. Cuối năm 2012 đến tháng 4/2014, anh làm công nhân kéo dây mạng, công nhân may thu nhập cũng 3.000.000đồng/tháng. Từ tháng 4/2014 đến tháng 12/2018, anh làm công nhân Công ty Sơn Hà thu nhập 6.000.000đồng/tháng. Từ tháng 3/2019 đến nay thì anh làm công nhân điện tử, thu nhập 7.000.000đồng/tháng.

Tháng 3/2017, anh kết hôn với chị N. Hiện nay vợ chồng anh đã có hai con chung, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2019. Vợ chồng anh cùng các con vẫn đang chung với bố mẹ trên thửa đất số 211. Quá trình chung sống với bố mẹ, anh có đóng góp được tài sản, công sức như sau: Năm 2013, anh đưa cho ông T 3.000.000đồng để chi phí làm sân lát gạch bổ, hiện nay sân vẫn còn. Năm 2014, anh đưa cho ông T 4.000.000đồng để xây tường phía sau nhà ngang và lát gạch nền bằng gạch bổ vì trước đó là nhà đất và nền đất. Cùng năm 2014, anh bỏ ra 15.000.000đồng đưa cho ông T làm nhà bếp kiên cố. Năm 2016, anh đưa cho ông T 20.000.000đồng để làm nhà tắm. Nay anh yêu cầu ông T và bà B phải trích chia công sức cho anh 20.000.000đồng.

** Anh Nguyễn Tiến D trình bày:*

Anh là con của ông T và bà B. Quá trình chung sống với bố mẹ, anh không biết nguyên nhân bố mẹ mâu thuẫn là gì nH hiện nay bố mẹ anh không còn tình nghĩa gì với nhau nữa, bố mẹ anh hay cãi nhau, thi thoảng có đánh nhau. Anh thấy bố mẹ anh không có khả năng hoà thuận đoàn tụ nữa.

Về bản thân anh, thuở nhỏ anh được bố mẹ nuôi đi học đến lớp 9 thì anh nghỉ học. Sau khi nghỉ học, anh đi làm phục vụ nhà hàng, đi bộ đội. Năm 2015, anh ra quân và đi làm công nhân may mặc, thu nhập khoảng 5.500.000đồng – 6.000.000đồng/tháng. Tháng 10/2017, anh kết hôn với chị D rồi anh đi lái máy xúc thuê, làm công nhân điện tử, lương khoảng 7.000.000đồng/tháng. Tiền thu nhập được, anh chỉ để lại tiền chi phí đi lại, chi tiêu cá nhân còn lại thì đưa cho mẹ hết. Số tiền anh đưa cho mẹ anh, mẹ anh sử dụng vào việc gì thì anh không biết. Từ khi anh lấy vợ rồi thì anh không đưa tiền cho mẹ anh nữa. Nay anh không yêu cầu bố mẹ anh phải trích chia cho anh công sức hay đóng góp gì. Về đất ở anh xác định

anh có quyền sử dụng thửa đất, anh yêu cầu chia cho anh và anh để cho bà B quản lý sử dụng.

** Chị Lưu Thị D trình bày:*

Tháng 10/2017, chị kết hôn với anh D rồi về chung sống cùng nhà với ông T bà B nH ăn riêng, kinh tế riêng. Quá trình chung sống với bố mẹ, chị không đóng góp công sức, tiền bạc, tài sản gì vào việc xây dựng, tạo lập các tài sản chung của ông T bà B. Nay, chị không yêu cầu ông T, bà B phải trích chia công sức cho chị.

** Các đương sự khác không cung cấp ý kiến cho Tòa án*.

** Đại diện của Uỷ ban nhân dân huyện Tân Yên trình bày*: Gia đình ông Nguyễn Văn T tự sử dụng đất tại thôn Yên, xã Cao Xá từ trước năm 1992 thể hiện tại thửa số 211, tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 1992, diện tích 1.224m^2. Trong quá trình sử dụng đất, ông T đã kê khai và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/01/1997 theo Thông tư số 302 TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng diện tích được cấp là 2.978m2, trong đó có 1.224m^2 đất thổ cư (gồm 300m^2 đất ở, đất vườn là 864m^2). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là cấp cho hộ gia đình ông T Theo bản đồ đo đạc năm 2010, thửa đất ông T sử dụng thể hiện tại thửa số 40, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.700,1m^2. Đối với yêu cầu khởi kiện chia đất của bà B thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành định giá, thẩm định tài sản.* Khi thực hiện xong đã thông báo kết quả cho các đương sự nH không ai có ý kiến gì về kết quả định giá, thẩm định. Về giá đất ở thuộc khu vực 3, vị trí 3 có giá 750.000 đồng/m^2 , Đất vườn có giá 42.000 đồng/m^2 . Theo kết quả đo đạc thì thửa đất có tổng diện tích là 1.607,6m2. Các tài sản khác trị giá là:

- Nhà cấp 4 loại 2 diện tích 44,84m^2 có giá 43.000.000 đồng
- Nhà bếp lợp proximang diện tích 31,39m^2 có giá 12.500.000 đồng
- Nhà ngang proximang diện tích 28,28m^2 có giá 11.310.000 đồng
- Nhà tắm đổ bê tông diện tích 6,72m^2 có giá 11.690.000 đồng
- Sân gạch lá nem diện tích 76,56m^2 có giá 4.590.000 đồng
- Bếp của nhà tạm lợp proximang diện tích 15,75m^2 có giá 1.100.000 đồng.
- Chuồng lợn lợp ngói diện tích 18,9m^2 có giá 1.280.000 đồng
- Cây cối trên đất:

+ 02 cây xưa có giá 696.000 đồng
+ 03 khóm chè dưới 5 tuổi có giá 162.000 đồng.
+ 01 cây táo đường kính gốc trên 20cm có giá 2.585.000 đồng.
+ 01 cây na đường kính gốc trên 15cm có giá 1.317.000 đồng.
+ 03 cây na nhỏ có giá 541.000 đồng
+ 05 cây sấu đường kính gốc trên 25 cm có giá 3.550.000 đồng.
+ 01 cây mít đường kính gốc trên 25 cm có giá 710.000 đồng.

+ 01 cây đào có giá 52.000 đồng.

+ 01 cây xoài đường kính gốc trên 40cm có giá 1.118.000 đồng.

+ 01 cây hồng đường kính gốc 12 cm 314.000 đồng.

+ 04 cây vải đường kính tán 5,5m có giá 12.908.000 đồng.

+ 02 cây vải đường kính tán 4m có giá 5.508.000 đồng.

+ 01 cây vú sữa đường kính gốc 9cm có giá 250.000 đồng.

+ 01 cây bưởi đường kính gốc 7-9 cm có giá 1.559.000 đồng. Thẩm định bổ sung có thêm 05 cây.

+ 04 cây bưởi đường kính gốc trên 12 cm có giá 2.027.000 đồng

+ 01 cây dừa mới trồng giá 32.000 đồng

+ 02 cây đu đủ có giá 176.000 đồng

- Đối với tài sản là 01 nhà vệ sinh kiểu cũ đã bỏ và các động sản khác các đương sự không đề nghị định giá mà tự thỏa thuận với nhau. Ngoài ra còn có một số cây ăn quả nhỏ đã định giá nH nay không còn, một số cây lấy gỗ còn nhỏ chưa có giá trị nên các đương sự không yêu cầu chia.

Tại phiên tòa: Bà B yêu cầu ly hôn ông T, không yêu cầu giải quyết con chung. Về tài sản: Bà yêu cầu được chia 1/3 thửa đất 1.607,6m2, đề nghị công nhận thỏa thuận về chia ruộng giữa bà và ông T không đề nghị giải quyết đất ao, đất rừng trong vụ án. Khi bà về làm dâu thì cụ Khiết đã già, còn ông T bị bệnh phải bán tài sản chạy chữa nên bà có công sức đóng góp lớn, bà đề nghị chia 1/2 trị giá các tài sản gắn liền trên đất như đã định giá.

Với nội dung trên Bản án sơ thẩm số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 212, Điều 213, Điều 219, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 61, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với ông Nguyễn Văn T.

* Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T.

* Về tài sản:

- Giao cho bà Nguyễn Thị B sử dụng 570,4m^2 đất trong đó có 105m^2 đất ở và 465,4m^2 đất vườn tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 01 bản đồ năm 1992 (thửa số 40, tờ bản đồ số 04 đo đạc năm 2010) tại thôn Yên, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh B.

Vị trí phần đất 570,4m^2 này là: Phía Bắc giáp thửa đất lâm nghiệp, phía Nam giáp ao và ruộng, phía Tây giáp ngòi nước, phía Đông giáp phần đất giao cho ông T và giáp đường đi. Thể hiện trên sơ đồ kèm theo bản án là phần đất bên trong các cạnh 1-2-15-16-17-8-9-10-11-12-13-14 (có sơ đồ kèm theo, đơn vị đo độ dài trong sơ đồ đều là m (mét)).

Giao cho bà Nguyễn Thị B sở hữu các tài sản gồm: 02 cây sưa trị giá 696.000đồng, 05 cây sấu đường kính gốc trên 25cm trị giá 3.550.000đồng, 01 cây xoài ĐK gốc 40cm trị giá 1.118.000đồng, 04 cây vải Đk tán 5,5m trị giá 12.908.000đồng, 02 cây vải ĐK tán 4m trị giá 5.508.000đồng, 05 cây bưởi ĐK 7-9cm trị giá 7.795.000đồng, 01 cây dừa trị giá 32.000đồng. Tổng trị giá 31.607.000đồng.

- Giao và tạm giao cho ông Nguyễn Văn T sử dụng và quản lý 1037,2m^2. Trong đó: Giao cho ông T sử dụng là 887,2m^2 (có 168m^2 đất ở, 719,2m^2 đất vườn) và Tạm giao cho ông T quản lý 150m^2 (gồm 27m^2 đất ở, 123m^2 đất vườn) tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 01 bản đồ năm 1992 (thửa số 40, tờ bản đồ số 04 đo đạc năm 2010) tại thôn Yên, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh B. Vị trí phần đất 1037,2m^2 này là: Phía Bắc giáp thửa đất lâm nghiệp, phía Nam giáp phần đất giao cho bà B và đường đi, phía Tây giáp phần đất giao cho bà B, phía Đông giáp hộ bà Thư. Thể hiện trên sơ đồ kèm theo bản án là phần đất bên trong các cạnh 2-3-4-5-6-7-8-17-16-15.

Giao cho ông Nguyễn Văn T sở hữu gồm: Nhà cấp 4 loại 2 diện tích 44,84m^2 trị giá 43.000.000 đồng, Nhà bếp lợp proximang diện tích 31,39m^2 trị giá 12.500.000 đồng, Nhà ngang proximang diện tích 28,28m^2 trị giá 11.310.000 đồng, Nhà tắm đổ bê tông diện tích 6,72m^2 trị giá 11.690.000 đồng, Sân gạch lá nem diện tích 76,56m^2 trị giá 4.590.000 đồng, Bếp của nhà tạm lợp proximang diện tích 15,75m^2 trị giá 1.100.000 đồng, Chuồng lợn lợp ngói diện tích 18,9m^2 trị giá 1.280.000 đồng, 03 khóm chè dưới 5 tuổi trị giá 162.000đồng, 01 cây táo đường kính gốc trên 20cm trị giá 2.585.000 đồng, 01 cây na đường kính gốc trên 15cm trị giá 1.317.000 đồng, 03 cây na nhỏ trị giá giá 541.000 đồng, 01 cây mít đường kính gốc trên 25 cm trị giá 710.000 đồng, 01 cây đào có giá 52.000 đồng, 01 cây hồng đường kính gốc 12 cm 314.000 đồng, 01 cây vú sữa đường kính gốc 9cm trị giá 250.000 đồng, 01 cây bưởi đường kính gốc 7-9 cm có giá 1.559.000 đồng, 04 cây bưởi đường kính gốc trên 12cm có giá 2.027.000đồng, 02 cây đu đủ có giá 176.000đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải trích chia chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị B là 10.000.000đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trích chia công sức đóng góp cho anh Nguyễn Văn H là 20.000.000đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 14/01/2022, ông Nguyễn Văn T là bị đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa phần chia tài sản chung của vợ chồng ông theo đúng quy định. Bản án sơ thẩm đã chia cho bà B đất có diện tích 570,4m^2, trong đó có 150m^2 đất ở nên ông không nhất trí. Đề nghị xem xét để giải quyết cho ông theo đúng với diện tích thực tế mà địa phương đã cung cấp có trong hồ sơ.

Ngày 14/01/2022 bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà vì gia đình bà thuộc hộ nghèo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B không rút đơn khởi kiện và bị đơn là ông Nguyễn Văn T không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bầy: Bà không đồng ý với kháng cáo của ông T, bà đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. NH bà đề nghị xem xét phần án phí cho bà vì bà thuộc hộ nghèo.

- Bị đơn là ông Nguyễn Văn T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T trình bày: Ông không đồng ý với việc Tòa án sơ thẩm chia tài sản chung, đề nghị sửa án xem xét lại phần diện tích đất cho đúng với diện tích đất thực tế mà địa phương đã cung cấp có trong hồ sơ vụ án. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cá nhân ông T, không có tài liệu chứng cứ gì xác định là tài sản chung của ông B và ông T nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, xác định diện tích đất tranh chấp là tài sản riêng của ông T nên đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện cảu bà B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T nhất trí với trình bày của ông T, đề nghị xem xét để đảm bảo quyền lợi của các bà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn D không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn , bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan là chị Giáp Thị N, chị Lưu Anh D, Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên vắng mặt không có lý do, không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B. Không nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Giáp Thị N, chị Lưu Ánh D, bà Nguyễn Thị T, Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên đã được triệu tập hợp lệ nH vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T về việc không đồng ý đối với việc chia tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm, hội đồng xét xử xét thấy:

Theo lời khai của các đương sự, phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được, xác định thửa đất đang tranh chấp giữa bà B và ông T ở thôn Yên, xã Cao Xá có nguồn gốc của bố mẹ ông T sử dụng từ trước khi bà B về làm dâu. Năm 1992, bà B kết hôn với ông T rồi về chung sống cùng gia đình ông T trên thửa đất. Theo bản đồ đo đạc năm 1992, thửa đất thể hiện tại thửa số 211, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.224m^2. Theo bản đồ đo đạc năm 2010, thửa đất ông T sử dụng thể hiện tại thửa số 40, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.700,1m^2. Trong quá trình sử dụng đất, ông T đã kê khai và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/01/1997. Tổng diện tích được cấp là 2.978m^2, trong đó có 1.224m^2 đất thổ cư (gồm 300m^2 đất ở, đất vườn là 864m^2). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là cấp cho ông T. Từ đó đến nay chưa cấp đổi GCN.

Theo bà B thì thửa đất là tài sản chung của hộ gia đình gồm cụ Khiết, ông T và bà, nay bà yêu cầu được chia 1/3 thửa đất. Theo ông T thì thửa đất là của cụ Khiết cho riêng ông và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không chấp nhận yêu cầu chia thửa đất của bà B. Theo ý kiến của đại diện Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên là cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp cho hộ gia đình ông T, đại diện Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Tòa án xác minh các thành

viên trong hộ tại thời điểm cấp giấy để xác định ai là người có quyền sử dụng đất. Qua xác minh tại địa phương và sự thừa nhận của các đương sự thì sau khi được cấp giấy chứng nhận không ai có ý kiến khiếu nại gì. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ gia đình ông T có các thành viên là Cụ Khiết, ông T, bà B, anh H và anh D nên những người này đều có quyền sử dụng đất. Thửa đất không thuộc quyền sử dụng của riêng ông T như ông trình bày. Nay bà B yêu cầu chia thửa đất và các tài sản trên đất là có căn cứ, được chấp nhận yêu cầu nH không chia cho bà B theo tỷ lệ 1/3 như bà yêu cầu. Việc ông T kháng cáo xác định thửa đất tranh chấp là tài sản riêng của ông là không có căn cứ.

- Về phân chia đất:

Theo kết quả đo đạc, diện tích thửa đất số 211 hiện nay là 1.607,6m^2. Diện tích này tăng so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.224m^2. Ông T cho rằng diện tích thửa đất không lớn như vậy. Đo đạc theo chỉ dẫn của ông thì thửa đất chỉ có 1.033,6m^2 còn ít hơn cả diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên sự chỉ dẫn của ông T là không chính xác. Tòa án đã đề nghị cơ quan đo đạc so sánh hiện trạng sử dụng với bản đồ năm 1992 là bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thấy thửa đất 211 theo bản đồ sai lệch lớn so với hiện trạng sử dụng do vậy không căn cứ vào kết quả so sánh này để xác định diện tích thửa đất được. Qua xác minh tại địa phương và sự thừa nhận của các đương sự thì hiện trạng sử dụng thửa đất hiện nay có ranh G rõ ràng, sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các thửa đất liền kề. Do vậy, HĐXX xác định diện tích thửa đất 211 của hộ gia đình là 1.607,6m^2 và thuộc quyền sử dụng của 5 người là cụ Khiết, ông T, bà B, anh H và anh D. Trong đó, xác định nguồn gốc thửa đất là do cụ Khiết sử dụng từ trước để lại, nay cụ Khiết đã chết năm 2008 thì phần di sản cụ để lại được xác định lớn hơn diện tích các thành viên khác được hưởng, cụ thể phần di sản của cụ được xác định là 500m^2. Thửa đất do bố mẹ ông T để lại nên ông T có quyền sử dụng được xác định là 407m^2, bà B có quyền sử dụng được 400m^2, còn lại anh H và anh D mỗi người được 150m^2. Các đương sự thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Khiết là ông G, bà B, bà T và bà T đều có ý kiến để lại di sản của cụ Khiết cho ông T nên HĐXX giao 500m^2 này cho ông T sử dụng. Anh H không yêu cầu chia đất trong vụ án này nên HĐXX tạm giao cho ông T quản lý phần của anh H, khi nào anh H có yêu cầu chia sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Phần của anh D thì anh có đề nghị cho bà B nên HĐXX giao cho bà B quản lý sử dụng phần của anh D.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì thấy trên thửa đất hiện nay có hai phần. 1 phần có nhà ở và các công trình phụ, diện tích là 1.037,2m^2 do ông T đang sử dụng nên HĐXX giao và tạm giao cho cho ông T phần này để tiếp tục sử dụng. Trong 1037,2m^2 này gồm có: Giao cho ông T phần đất của ông được hưởng là 387,2m^2 (có 75m^2 đất ở, 312,2m^2 đất vườn) trị giá 75m^2 x 750.000đồng/m^2 + 312,2m^2 x

42.000đồng/m^2 = 69.362.400đồng; Giao cho ông T phần di sản của cụ Khiết là 500m^2 (gồm 93m^2 đất ở, 407m^2 đất vườn) trị giá 93m^2 x 750.000đồng/m^2 + 407m^2 x 42.000đồng/m^2 = 86.844.000đồng; Tạm giao cho ông T quản lý 150m^2 của anh H (gồm 27m^2 đất ở, 123m^2 đất vườn).

Phần còn lại là vườn cây không có công trình, diện tích 570,4m^2, HĐXX chia cho bà B phần này và mở lối đi ra đường của thôn. Trong 570,4m^2 này có 150m^2 (27m^2 đất ở, 123m^2 đất vườn) anh D cho bà B trị giá 27m^2 x 750.000đồng/m^2 + 123m^2 x 42.000đồng/m^2 = 25.416.000đồng, Bà B có 78m^2 đất ở và 342,4m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 78m^2 x 750.000đồng/m^2 + 342,4m^2 x 42.000đồng/m^2 = 72.880.800đồng.

- Về phân chia tài sản trên đất:

+ Trên phần đất 570,4m^2, giao cho bà B được sở hữu các tài sản là: 02 cây sưa trị giá 696.000đồng, 05 cây sấu đường kính gốc trên 25cm trị giá 3.550.000đồng, 01 cây xoài ĐK gốc 40cm trị giá 1.118.000đồng, 04 cây vải Đk tán 5,5m trị giá 12.908.000đồng, 02 cây vải ĐK tán 4m trị giá 5.508.000đồng, 05 cây bưởi ĐK 7-9cm trị giá 7.795.000đồng, 01 cây dừa trị giá 32.000đồng. Tổng trị giá 31.607.000đồng. Tổng trị giá đất (không tính phần anh D cho) và tài sản gắn liền trên đất bà B được hưởng là 72.880.800đồng + 31.607.000đồng = 104.487.800đồng.

+ Trên phần đất giao và tạm giao cho ông T quản lý có các tài sản HĐXX giao cho ông T sở hữa là: Nhà cấp 4 loại 2 diện tích 44,84m^2 trị giá 43.000.000 đồng, Nhà bếp lợp proximang diện tích 31,39m^2 trị giá 12.500.000 đồng, Nhà ngang proximang diện tích 28,28m^2 trị giá 11.310.000 đồng, Nhà tắm đổ bê tông diện tích 6,72m^2 trị giá 11.690.000 đồng, Sân gạch lá nem diện tích 76,56m^2 trị giá 4.590.000 đồng, Bếp của nhà tạm lợp proximang diện tích 15,75m^2 trị giá 1.100.000 đồng, Chuồng lợn lợp ngói diện tích 18,9m^2 trị giá 1.280.000 đồng, 03 khóm chè dưới 5 tuổi trị giá 162.000 đồng, 01 cây táo đường kính gốc trên 20cm trị giá 2.585.000 đồng, 01 cây na đường kính gốc trên 15cm trị giá 1.317.000 đồng, 03 cây na nhỏ trị giá giá 541.000 đồng, 01 cây mít đường kính gốc trên 25 cm trị giá 710.000 đồng, 01 cây đào có giá 52.000 đồng, 01 cây hồng đường kính gốc 12 cm 314.000 đồng, 01 cây vú sữa đường kính gốc 9cm trị giá 250.000 đồng, 01 cây bưởi đường kính gốc 7-9 cm có giá 1.559.000 đồng, 04 cây bưởi đường kính gốc trên 12 cm có giá 2.027.000 đồng, 02 cây đu đủ có giá 176.000 đồng. Tổng cộng: 95.163.000đồng. Tổng cộng trị giá đất (không tính phần di sản của cụ Khiết và phần của anh H) và tài sản ông T được hưởng là 69.362.400đồng + 95.163.000đồng = 164.525.400đồng, nhiều hơn bà B là 164.525.400đồng - 104.487.800đồng = 60.037.600đồng.

- Về công sức đóng góp tạo lập các tài sản:

Theo bà B thì tất cả các tài sản gắn liền trên đất nêu trên được xây dựng tạo lập bằng công sức của ông T và bà B, nay bà yêu cầu được chia ½ trị giá. Theo ông T và các con của cụ Khiết thì ngôi nhà cấp 4 là do cụ Khiết xây dựng bằng tài sản của cụ. Anh H cho rằng anh đi làm có đóng góp tiền để xây dựng các công trình, nay anh yêu cầu bà B và ông T phải trích chia cho anh 20.000.000đồng. HĐXX thấy: Các tài sản đang tranh chấp được xây dựng tạo lập khi bà B đã về chung sống cùng gia đình ông T, bà B và ông T đều là lao động chính trong gia đình nên có công sức đóng góp lớn và ngang nhau nên ông bà được hưởng trị giá tài sản bằng nhau. Còn cụ Miến mặc dù tuổi đã cao nH cũng có đóng góp một phần là các vật liệu xây nhà cấp 4 và bộ khung gỗ nhà ngang mà bà B ông T đã cải tạo như hiện nay. Ngoài ra, như các bên đương sự đều thừa nhận, anh H có đóng góp tiền xây các công trình và bà B ông T đều đồng ý trích chia cho anh H 20.000.000đồng như anh H yêu cầu. Do ông T được sở hữu trị giá tài sản lớn hơn bà B là 60.037.600đồng và anh H đang ở cùng ông T nên buộc ông T phải trích chia cho anh H 20.000.000đồng.

Như vậy, trị giá tài sản ông T được chia còn nhiều hơn bà B là 40.037.600đồng. Trong phần chênh lệch ông T được hưởng này còn có công sức đóng góp của cụ Khiết mà ông là người thừa hưởng. Bà B cũng đã được chia diện tích đất lớn hơn so với quyền lợi của bà mặc dù đã được tính trị giá đất để bù trừ nH chênh lệch vẫn lớn. Do vậy, cần buộc ông T phải trích chia chênh lệch cho bà B 10.000.000đồng là phù hợp. Tổng trị giá tài sản ông T được hưởng sau khi trích chia công sức cho anh H và trích chia chênh lệch cho bà B là 164.525.400đồng – 20.000.000đồng – 10.000.000đồng = 134.525.400đồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và đánh giá chia cho các đương sự như trên là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông T kháng cáo toàn bộ bản án về việc chia tài sản chung là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B về việc đề nghị xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 31/12/2021 Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án, ngày 28/12/2021 hộ gia đình bà Nguyễn Thị B được cấp sổ hộ nghèo, cận nghèo. Quá trình xét xử cấp sơ thẩm bà B không xuất trình sổ hộ nghèo, cận nghèo. Đến khi kháng cáo bà B mới nộp kèm theo đơn kháng cáo. Do vậy, đây là tình tiết mới ở cấp phúc thẩm, cần xem xét cho bà B.

Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/ UBTVQH/14 về án phí, lệ phí tòa án thì hộ nghèo, cận nghèo được miễn án phí. Bà B thuộc trường hợp được miễn án phí. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B về nội dung này, sửa bản án sơ thẩm về phần quyết định án phí.

[2.3]. Đối với ý kiến của ông T yêu cầu chia thửa đất 181m^2 là tài sản đã được ông T bà B tặng cho anh D. Tòa án đã giải thích cho ông T phải làm đơn yêu cầu chia tài sản này trước ngày 08/01/2021 nH ông T không thực hiện. Ngày

15/01/2021, Tòa án đã ra quyết định xét xử vụ án nên không chấp nhận giải quyết yêu cầu này. Nếu ông T khởi kiện theo quy định của pháp luật, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4]. Đối với trình bày của ông T về việc ông và bà B có nợ chung, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét. Khi có yêu cầu, ông T có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại cấp phúc ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T.

[3]. Từ nhận định, phân tích trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[4].Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B. Sửa bản án sơ thẩm. Xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 212, Điều 213, Điều 219, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 61, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về tài sản:

- Giao cho bà Nguyễn Thị B sử dụng 570,4m^2 đất trong đó có 105m^2 đất ở và 465,4m^2 đất vườn tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 01 bản đồ năm 1992 (thửa số 40, tờ bản đồ số 04 đo đạc năm 2010) tại thôn Yên, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh B. Vị trí phần đất 570,4m^2 này là: Phía Bắc giáp thửa đất lâm nghiệp, phía Nam giáp ao và ruộng, phía Tây giáp ngòi nước, phía Đông giáp phần đất giao cho ông T và giáp đường đi. Thể hiện trên sơ đồ kèm theo bản án là phần đất bên trong các cạnh 1-2-15-16-17-8-9-10-11-12-13-14 (có sơ đồ kèm theo, đơn vị đo độ dài trong sơ đồ đều là m (mét)).

Giao cho bà Nguyễn Thị B sở hữu các tài sản gồm: 02 cây sưa trị giá 696.000đồng, 05 cây sấu đường kính gốc trên 25cm trị giá 3.550.000đồng, 01 cây xoài đường kính gốc 40cm trị giá 1.118.000đồng, 04 cây vải đường kính tán 5,5m trị giá 12.908.000đồng, 02 cây vải đường kính tán 4m trị giá 5.508.000đồng, 05 cây bưởi đường kính 7-9cm trị giá 7.795.000đồng, 01 cây dừa trị giá 32.000đồng. Tổng trị giá 31.607.000đồng.

- Giao và tạm giao cho ông Nguyễn Văn T sử dụng và quản lý 1037,2m^2. Trong đó: Giao cho ông T sử dụng là 887,2m^2 (có 168m^2 đất ở, 719,2m^2 đất vườn) và Tạm giao cho ông T quản lý 150m^2 (gồm 27m^2 đất ở, 123m^2 đất vườn) tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 01 bản đồ năm 1992 (thửa số 40, tờ bản đồ số 04 đo đạc năm 2010) tại thôn Yên, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh B. Vị trí phần đất 1037,2 m^2 này là: Phía Bắc giáp thửa đất lâm nghiệp, phía Nam giáp phần đất giao cho bà B và đường đi, phía Tây giáp phần đất giao cho bà B, phía Đông giáp hộ bà Thư. Thể hiện trên sơ đồ kèm theo bản án là phần đất bên trong các cạnh 2-3-4-5-6-7-8-17-16-15.

Giao cho ông Nguyễn Văn T sở hữu gồm: Nhà cấp 4 loại 2 diện tích 44,84m^2 trị giá 43.000.000 đồng, Nhà bếp lợp proximăng diện tích 31,39m^2 trị giá 12.500.000 đồng, Nhà ngang proximăng diện tích 28,28m^2 trị giá 11.310.000 đồng, Nhà tắm đổ bê tông diện tích 6,72m^2 trị giá 11.690.000 đồng, Sân gạch lá nem diện tích 76,56m^2 trị giá 4.590.000 đồng, Bếp của nhà tạm lợp proximang diện tích 15,75m^2 trị giá 1.100.000 đồng, Chuồng lợn lợp ngói diện tích 18,9m^2 trị giá 1.280.000 đồng, 03 khóm chè dưới 5 tuổi trị giá 162.000 đồng, 01 cây táo đường kính gốc trên 20cm trị giá 2.585.000 đồng, 01 cây na đường kính gốc trên 15cm trị giá 1.317.000 đồng, 03 cây na nhỏ trị giá giá 541.000 đồng, 01 cây mít đường kính gốc trên 25 cm trị giá 710.000 đồng, 01 cây đào có giá 52.000 đồng, 01 cây hồng đường kính gốc 12 cm 314.000 đồng, 01 cây vú sữa đường kính gốc 9cm trị giá 250.000 đồng, 01 cây bưởi đường kính gốc 7-9 cm có giá 1.559.000 đồng, 04 cây bưởi đường kính gốc trên 12 cm có giá 2.027.000 đồng, 02 cây đu đủ có giá 176.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải trích chia chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị B là 10.000.000đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trích chia công sức đóng góp cho anh Nguyễn Văn H là 20.000.000đồng.

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền trích chia tài sản và tiền chi

phí tố tụng thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán.

4. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà B.
- Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Tân Yên;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
-Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trung Thông **Hoàng Thị Hải Hường** **Trần Thị Hà**